

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/KDTM-ST
Ngày: 15 - 02 - 2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Thụy;
2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2022/TLST-KDTM ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T; địa chỉ: số 266 - 268 N, phường 8, quận 3, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Thanh T, sinh năm 1985, chức vụ: Phó Phòng giao dịch Châu Thành - Chi nhánh Ngân hàng T An Giang; địa chỉ: 449 Lê Lợi, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền số 3161/2021/GUQ-PLTT ngày 27/12/2021 của Tổng Giám đốc Ngân hàng T và Giấy ủy quyền ngày 16/8/2022 của Giám đốc Ngân hàng T - Chi nhánh An Giang); (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965, ông Trần Văn K, sinh năm 1965; địa chỉ: cùng ngụ ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, vào ngày 20/08/2018 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang với bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn K ký hợp đồng tín dụng số LD1823200293 và các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Theo đó, bà Ngợi, ông Khuôi vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh gạch nung. Căn cứ đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng của bà Nguyễn Thị N với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh An Giang, bà Ngợi vay thêm số tiền 100.000.000 đồng, hình thức thanh toán hàng tháng, giảm dần tiền gốc, tiền lãi. Bị đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cho nguyên đơn đến trước tháng 7/2022 và ngưng thanh toán từ tháng 7/2022 cho đến nay.

Để đảm bảo cho khoản vay, bà Ngợi, ông Khuôi ký với nguyên đơn hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1823200293 ngày 20/08/2018 để thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.632,5 m², thửa đất số 158, tờ bản đồ số 53 tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS03774 ngày 27/06/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn K.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bà Ngợi, ông Khuôi phải trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng LD1823200293 ngày 20/08/2018 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung tạm tính đến ngày 16/08/2022 là 1.118.483.784 đồng, trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng, lãi là 15.761.764 đồng; số tiền vay theo thẻ tín dụng kèm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng của bà Ngợi với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang là 102.722.019 đồng và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng đã ký kể từ ngày 17/08/2022 đến ngày trả xong nợ. Yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số LD1823200293 ngày 20/08/2018 để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng của các khoản vay tính đến ngày 15/02/2023 là 1.203.048.107 đồng (*một tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm lẻ bảy đồng*) và lãi phát sinh cho đến khi thanh toán dứt nợ. Yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số LD1823200293 ngày 20/08/2018 để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ

án, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn: Ông Võ Thanh T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, từ khi thụ lý án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 85, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn K từ khi thụ lý vụ án vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định, theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết; chủ thể tham gia giao dịch đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Đồng thời, bị đơn có trụ sở kinh doanh tại ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Sự có mặt của đương sự, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng của các khoản vay tính đến ngày 15/02/2023 là 1.203.048.107 đồng (*một tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm lẻ bảy đồng*) và tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng đã ký kể từ ngày 16/02/2023 đến ngày trả xong nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số LD1823200293 ngày 20/08/2018 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung, thẻ tín dụng kèm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng của bà Ngợi với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn để yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn xác định nội dung Hợp đồng tín dụng LD1823200293 ngày 20/08/2018 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), mục đích vay vốn: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh gạch nung, giấy nhận nợ số LD2202800580 ngày 28/01/2022, thời hạn vay 06 tháng, ngày đáo hạn 28/07/2022, lãi suất 8,5%/năm;

số tiền vay theo thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng của bà Ngợi với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang là 102.722.019 đồng. Việc xác lập Hợp đồng tín dụng trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, là Hợp đồng hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng đã giao kết. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, bị đơn thanh toán tiền lãi đối các với khoản vay đến ngày 27/7/2022 thì ngưng không thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh đúng hạn cho nguyên đơn theo thỏa thuận, làm phát sinh nợ quá hạn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả tổng số tiền vốn và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo Hợp đồng tín dụng, các thỏa thuận sửa đổi bổ sung, thẻ tín dụng kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng của bà Ngợi với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh An Giang là phù hợp với thỏa thuận trong Hợp đồng mà các bên đã giao kết; căn cứ vào Điều 280; Điều 357; Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 297 Luật thương mại; Điều 7; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về duy trì hợp đồng thế chấp số LD1823200293 ngày 20/08/2018 để thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.632,5 m², thửa đất số 158, tờ bản đồ số 53 tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS03774 ngày 27/06/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn K để thi hành án. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn với bị đơn có xác lập Hợp đồng thế chấp nêu trên, việc ký kết Hợp đồng thế chấp trên cơ sở tự nguyện, mục đích giao kết Hợp đồng để đảm bảo nghĩa vụ của bị đơn cho nguyên đơn đối với các khoản vay. Hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật, là hợp đồng hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, yêu cầu duy trì các Hợp đồng thế chấp nêu trên của Ngân hàng T phù hợp Điều 293, 299, 317, 318, 319, 320 và 323 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 49 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nên được chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp.

[3.2] Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 500.000 đồng nên bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 26, 30, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 293, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 357, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 49 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự; Điều 297 Luật thương mại; Điều 91 và Điều 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K.

[1] Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng của các khoản vay tính đến ngày 15/02/2023 là 1.203.048.107 đồng (*một tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm lẻ bảy đồng*), cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng LD1823200293 ngày 20/08/2018 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số vốn gốc là 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*), lãi trong hạn 56.666.667 đồng (*năm mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), lãi quá hạn 23.847.222 đồng (*hai mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng*), lãi phạt 641.888 đồng (*sáu trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng*).

Thẻ tín dụng kèm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 20/8/2018 số vốn 108.939.422 đồng (*một trăm lẻ tám triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm hai mươi hai đồng*), lãi quá hạn 12.952.908 đồng (*mười hai triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm lẻ tám đồng*).

Kể từ ngày 16/02/2023 bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi bà Nguyễn Thị N và ông

Trần Văn K thanh toán xong khoản nợ gốc cho nguyên đơn. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng T.

[2] Duy trì việc thế chấp tài sản để đảm bảo thi hành án theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1823200293 ngày 20/08/2018 được ký kết giữa Ngân hàng T với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K được Văn phòng công chứng Nguyễn Thành Quốc chứng nhận số 1629, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/8/2018 và được đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Chợ Mới ngày 20/8/2018 đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 1.632,5 m², thửa đất số 158, tờ bản đồ số 53 tọa lạc ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS03774 ngày 27/06/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn K.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K phải chịu 48.091.443 đồng (*bốn mươi tám triệu, không trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi ba*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 22.778.000 đồng (*hai mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai số 0012840 ngày 04/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn K có nghĩa vụ trả lại chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng T với số tiền 500.000 (*năm trăm nghìn*) đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Đường sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Diễm Thúy